

## 30. KINH THẾ KÝ<sup>1</sup>

### *Phẩm 1: CHÂU DIÊM-PHÙ-ĐỀ*

Tôi nghe như vậy:

Một thời, Phật ở trong hang Câu-lợi<sup>2</sup>, rừng Kỳ thọ, vườn Cấp cô độc, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, số đông Tỳ-kheo, sau bữa ăn<sup>3</sup>, tập trung trên giảng đường cùng bàn luận rằng:

**“Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? Do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế nào?”**  
**Khi ấy, Thế Tôn ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ nghe suốt, nghe các Tỳ-kheo, sau bữa ăn, tập trung tại giảng đường, bàn luận như thế. Rồi thì, Thế Tôn rời tĩnh thất, đi đến giảng đường và ngồi xuống. Tuy đã biết nhưng Thế Tôn vẫn hỏi các Tỳ-kheo:**

“Vừa rồi các thầy đang bàn luận về vấn đề gì?”

Các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Sau bữa ăn, chúng con tập trung tại pháp giảng đường bàn luận rằng: ‘Chư Hiền! Thật chưa từng có, nay đây trời đất này do đâu mà tan hoại? do đâu mà hình thành? Quốc độ mà chúng sanh ở là như thế

<sup>1</sup>. Bản Hán: *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, quyển 18, “Đệ tứ phần Thế Ký kinh Diêm-phù-đề phẩm Đệ nhất” không có Pāli tương đương.

<sup>2</sup>. Câu-lợi (lợi) khốt 俱利窟, tên một am cốc trong vườn Cấp cô độc; kinh số 1 “Đại Bản” dịch là Hoa lâm khốt 華林窟; Pāli: Kareri-kuṭikā. Trong bản Hán, Kuṭikā, am cốc nhỏ, được hiểu là hang động (Pāli: guhā, Skt.: guhya)

<sup>3</sup>. Thực hậu 食後; Pāli: pacchā-bhattam. Xem cht. 3 kinh số 1 “Đại Bản”.

nào?’ Chúng con tập trung tại giảng đường bàn luận vấn đề như thế.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

**“Lành thay! Lành thay! Phàm người xuất gia nên hành hai pháp: một là sự im lặng của Hiền thánh, hai là giảng luận pháp ngữ. Các thầy tập trung tại giảng đường cũng nên hành sự im lặng của Hiền thánh hoặc giảng luận Chánh pháp. Nay các Tỳ-kheo! Các thầy muốn nghe Như Lai nói về việc trời đất thành, hoại và quốc độ mà chúng sanh ở chăng?”**

Khi ấy, các Tỳ-kheo bạch Phật:

“Kính vâng, bạch Thế Tôn! Nay thật là phải thời. Chúng con mong ước được nghe. Thế Tôn nói xong, chúng con sẽ phụng trì!”

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Hãy lắng nghe! Hãy lắng nghe! Hãy suy nghĩ chính chắn. Ta sẽ nói cho các thầy nghe.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Như trong chỗ mà một mặt trời, mặt trăng vận hành khắp bốn thiên hạ<sup>4</sup>, tỏa ánh sáng chiếu; có một ngàn thế giới như vậy. Trong ngàn thế giới có một ngàn mặt trời, mặt trăng; có một ngàn núi chúa Tu-di<sup>5</sup>; có bốn ngàn thiên hạ, bốn ngàn đại thiên hạ, bốn ngàn biển, bốn ngàn biển lớn, bốn ngàn rồng, bốn ngàn rồng lớn, bốn ngàn chim cánh vàng<sup>6</sup>, bốn ngàn chim cánh vàng lớn, bốn ngàn đường ác<sup>7</sup>, bốn ngàn đường ác lớn, bốn ngàn vị vua, bốn ngàn vị vua lớn, bảy ngàn cây lớn, tám ngàn địa ngục lớn<sup>8</sup>, mười ngàn núi lớn, ngàn Diêm-la vương<sup>9</sup>, ngàn Tứ thiên vương<sup>10</sup>, ngàn trời Đao-lợi<sup>11</sup>, ngàn trời Diêm-ma<sup>12</sup>,

<sup>4</sup> Tứ thiên hạ, hay tứ châu thiên hạ 四州天下, chỉ bốn đại lục nằm chung quanh núi Tu-di; Pāli: cattaro dīpā; Skt.: catvaro dvīpā.

<sup>5</sup> Tu-di sơn vương 須彌山王; Pāli: Sumeru-pabbata-rājā; Skt.: Sumeru-parvata-rājan.

<sup>6</sup> Kim-sí điểu 金翅鳥; Pāli: garuḍa hay garuḷa; Skt.: garuḍa.

<sup>7</sup> Ác đạo 惡道, chỉ các định hướng tái sinh xấu ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh; Pāli: duggata, Skt.: durgata.

<sup>8</sup> Trong bản, Đại Nê-lê 大泥梨; Pāli: Mahā-niraya hay Mahā-niraka, Skt.: Naraka.

<sup>9</sup> Diêm-la vương 閻羅王, gọi tắt là Diêm vương, vua địa ngục; Pāli: Yāma.

<sup>10</sup> Tứ thiên vương thiên 四天王天, tầng thấp nhất trong sáu tầng trời Dục giới; Pāli: Cātumahārājikā Devā hay Cātummahārājikā Devā, Skt.: Cāturmahārājakāyika.

ngàn trời Đâu-suất<sup>13</sup>, ngàn trời Hóa tự tại<sup>14</sup>, ngàn trời Tha hóa tự tại<sup>15</sup>, ngàn trời Phạm<sup>16</sup>; đó là tiểu thiên thế giới<sup>17</sup>. Như một tiểu thiên thế giới, ngàn tiểu thiên thế giới như thế là một trung thiên thế giới<sup>18</sup>. Như một trung thiên thế giới, một ngàn trung thiên thế giới như vậy là một tam thiên đại thiên thế giới<sup>19</sup>. Phạm vi thế giới thành hoại như thế là nơi chúng sanh cư trú, gọi là một cõi Phật<sup>20</sup>.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Cõi đất này dày mười sáu vạn tám ngàn do-tuần<sup>21</sup>, biên giới vô hạn. Đất nương trên nước. Nước sâu ba ngàn ba mươi do-tuần, biên giới vô hạn. Nước ở trên gió; gió dày sáu ngàn bốn mươi do-tuần, biên giới vô hạn.

“Này các Tỳ-kheo! Nước của biển lớn ấy sâu tám vạn bốn ngàn do-tuần, biên giới vô hạn. Núi chúa Tu-di, phần chìm xuống biển là tám vạn bốn ngàn do-tuần; phần trên mặt nước cao tám vạn bốn ngàn do-tuần; chân núi sát đất, phần lớn là phần đất cứng chắc. Núi ấy thẳng đứng, không có lồi lõm, sanh các loại cây; cây tỏa ra các mùi

- 
- <sup>11</sup>. Đao-lợi (ly) thiên 忉利天, dòch là Tam thập tam thiên 三十三天, cõi của ba mươi ba vị trời. Tầng thứ hai, Dục giới thiên; Pāli: Tāvātimsa.
- <sup>12</sup>. Diêm-ma thiên 焰摩天, taàng thuû ba trong Dục giới; Pāli: Yāmā devā.
- <sup>13</sup>. Đâu-suaát thiên 兜率天, taàng thuû tứ trong saùu tầng trời Dục giới; Pāli: Tusitā devā, Skt.: Tuṣṭita.
- <sup>14</sup>. Hoà tự tại thiên 化自在天, hay Hoà lạc thiên 化樂天, taàng thuû 5 trong 6 tầng Dục giới thiên; Pāli: Nimmānaratī devā, Skt.: Nirmāṇarati.
- <sup>15</sup>. Tha hóa tự tại thiên 他化自在天, tầng thứ saùu trong saùu tầng Dục giới thiên; Pāli: Paranimmitavasavattin, Skt.: Paranirmitavaṣavartin. j.
- <sup>16</sup>. Phạm thiên 梵天, Brahma-devā.
- <sup>17</sup>. Tiểu thiên thế giới 小千世界, ngàn thế giới số nhỏ, Skt.: sāhasra cūḍika lokadhātu; Pāli: sahasadhā lokadhātu.
- <sup>18</sup>. Trung thiên thế giới 中千世界; ngàn thế giới số trung, Skt.: dvisāhasra madhyama lokadhātu; dvisahasā majjhimikā lokadhātu hay sahasa majjhimakā lokadhātu.
- <sup>19</sup>. Tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界, ba ngàn thế giới số lớn, Skt.: trisāhasramahāsāhasra lokadhātu; Pāli: ti-sahasā mahāsahasā lokadhātu.
- <sup>20</sup>. Phật-saùt 佛刹, quóc độ Phật, phạm vi mà giaùo phaùp của một vò Phật còu hiệu naâng giaùo hoà, Skt.: Buddhakṛetra; Pāli: Buddhakhetta.
- <sup>21</sup>. Do-tuần 由旬, đơn vị đo đường dài, Skt. = Pāli: yojana; một yojana = bốn hay tám krosa (câu-lô-xá), khoảng bảy hay tám dặm Anh.

hương, thơm khắp núi rừng, là nơi mà phần nhiều các Hiền thánh, các trời đại thần diệu. Móng chân núi toàn là cát vàng ròng. Bốn phía núi có bốn mô đất rấn doi ra, cao bảy trăm do-tuần, nhiều màu đan xen, được tạo thành bởi bảy báu. Bốn mô đất thoai thoải, uốn cong sát mặt biển.

“Núi chúa Tu-di có đường cấp<sup>22</sup> bằng bảy báu; đường cấp ở dưới núi rộng sáu mươi do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy lớp lan can<sup>23</sup>, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây; tường vàng thì cửa bạc, tường bạc thì cửa vàng; tường thủy tinh thì cửa lưu ly, tường lưu ly thì cửa thủy tinh; tường xích châu thì cửa mã não; tường mã não thì cửa xích châu; tường xa cừ thì cửa các báu. Còn lan can thì cây ngang vàng thì cây dọc bạc, cây ngang bạc thì cây dọc vàng; cây ngang thủy tinh thì cây dọc lưu ly, cây ngang lưu ly thì cây dọc thủy tinh; cây ngang xích châu thì cây dọc mã não, cây ngang mã não thì cây dọc xích châu; cây ngang xa cừ thì cây dọc các báu. Trên lan can ấy, có lưới báu. Ở dưới lưới vàng ấy có treo linh bạc. Dưới lưới bạc, treo linh vàng. Dưới lưới lưu ly treo linh thủy tinh. Dưới lưới thủy tinh treo linh lưu ly. Dưới lưới xích châu treo linh mã não. Dưới lưới mã não treo linh xích châu. Dưới lưới xa cừ treo linh các báu. Còn cây vàng thì rễ vàng, nhánh vàng, lá, hoa, quả bạc. Còn cây bạc thì rễ bạc, cành bạc, lá hoa quả vàng. Còn cây thủy tinh thì rễ, nhánh thủy tinh; hoa, lá, lưu ly. Còn cây lưu ly thì rễ, nhánh lưu ly; hoa, lá thủy tinh. Còn cây xích châu thì rễ, nhánh xích châu; hoa, lá mã não. Còn cây mã não thì rễ nhánh mã não; hoa, lá xích châu. Còn cây xa cừ thì rễ, nhánh xa cừ; hoa lá các báu.

“Về bảy lớp tường ấy, tường có bốn cửa; cửa có lan can. Trên bảy lớp tường đều có lầu, gác, đài, quán; bao bọc chung quanh là vườn cảnh, ao tắm, mọc các loài hoa lá báu. Cây báu sắp thành hàng. Hoa quả tốt tươi. Gió hương tỏa bốn phía làm vui lòng người. Chim le le, nhạn, uyên ương, các loại chim kỳ lạ, có hàng ngàn giống loại không kể xiết, cùng hòa âm kêu hót. Lại nữa, đường cấp ở giữa núi chúa Tu-di rộng bốn mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường báu, bảy

<sup>22</sup>. *Câu-xá luận*, quyển 11: núi Tô-mê-lô (Skt.: Sumeru) có bốn tầng bạc (Skt.: pariṇḍās catasro, Hán: tầng cấp 層級). Đại XXIX, tr.59b.

<sup>23</sup>. Hán: lan thuẩn 闌 楯, lan can với thanh gỗ ngang để vịn tay gọi là lan; thanh gỗ đứng gọi là thuẩn; Pāli, Skt.: vedikā.

lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng như đường cấp ở dưới núi. Còn đường cấp ở trên rộng hai mươi do-tuần, sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim, cùng nhau ca hát, cũng như đường cấp ở giữa.”

Phật bảo Tỳ-kheo:

“Đường cấp ở dưới có quỷ thần tên là Già-lâu-la Túc<sup>24</sup> ở. Đường cấp ở giữa có quỷ thần tên là Trì Man<sup>25</sup> ở. Đường cấp ở trên có quỷ thần tên là Hỷ Lạc<sup>26</sup> ở. Bốn doi đất cao bốn vạn hai ngàn do-tuần. Ở đó có cung điện, chỗ ở của Tứ thiên vương; có bảy hàng thành, bảy hàng lan can, bảy hàng lưới, bảy hàng cây báu, các linh báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Trên đỉnh núi Tu-di có cung trời Tam thập tam<sup>27</sup>, có bảy vòng thành, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây báu... cho đến vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng lại như thế.

“Vượt lên trời Tam thập tam một do-tuần, lại có cung trời Diệm-ma; qua khỏi cung trời Diệm-ma một do-tuần, lại có cung trời Đâu-suất; qua khỏi cung trời Đâu-suất một do-tuần, lại có cung trời Hóa tự tại; qua khỏi cung trời Hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Tha hóa tự tại; qua khỏi trời Tha hóa tự tại một do-tuần, lại có cung trời Phạm-gia-di<sup>28</sup>.

“Khoảng giữa trời Tha hóa tự tại và trời Phạm-gia-di có cung điện Ma thiên<sup>29</sup>, cao rộng sáu ngàn do-tuần, có bảy lớp tường cung, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây... cho đến vô số các loài chim

<sup>24</sup>. Haùn: Già-lâu-la Tuùc 伽樓羅足, nghĩa đen: chân của Già-lâu-la. *Câu-xà luận*, quyển 11: có thần Dược-xoa tên là Kiên Thủ 堅手 (bàn tay cứng), Đại XXIX tr.59c2. *Kośa* iii Kārikā 63-64: có yakṣa tên là Karoṭapāṇi.

<sup>25</sup>. Trì Man 持鬘; *Kośa*, sdd.: Mālādhara.

<sup>26</sup>. Hỷ lạc 喜樂; *Kośa*, sdd.: Sadāmatta, Huyền Tráng (*Câu-xà luận*. sdd.): Hằng kiều 恆橋.

<sup>27</sup>. Tam thập tam thiên 三十三天, tức Đạo-lợi (ly) thiên 忉利天; Skt.: Trāyastriṃśa, Pāli: Tāvatisa.

<sup>28</sup>. Phạm-gia-di 梵加夷, Skt.; Pāli: Brahmakāyika, thường dịch là Phạm chúng thiên 梵眾天, tầng thấp nhất trong ba tầng Sơ thiên.

<sup>29</sup>. Ma thiên 魔天, trong trời Tha hóa tự tại (Pāli: Paranimmitavasavatta) có một số chư Thiên gọi là Ma thiên (Pāli: devaputta-māra). *Đại Trí Độ*, quyển 56, SA. I. 158 (Dict. Pāli Proper Names).

cùng nhau ca hát cũng lại như thế. Qua khỏi cung trời Phạm-gia-di một do-tuần, lại có cung trời Quang âm<sup>30</sup>; qua khỏi cung trời Quang âm một do-tuần lại có cung trời Biến tịnh<sup>31</sup>; qua khỏi cung trời Biến tịnh một do-tuần, lại có cung trời Quả thật<sup>32</sup>; qua khỏi cung trời Quả thật một do-tuần, lại có cung trời Vô tưởng<sup>33</sup>; qua khỏi cung trời Vô tưởng một do-tuần, lại có cung trời Vô tạo<sup>34</sup>; qua khỏi cung trời Vô tạo một do-tuần, lại có cung trời Vô nhiệt<sup>35</sup>; qua khỏi cung trời Vô nhiệt một do-tuần, lại có cung trời Thiện hiện<sup>36</sup>; qua khỏi cung trời Thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Đại thiện hiện<sup>37</sup>; qua khỏi cung trời Đại thiện hiện một do-tuần, lại có cung trời Sắc cứu cánh<sup>38</sup>, qua khỏi trời Sắc cứu cánh, trên có trời Không xứ trí<sup>39</sup>, trời Thức xứ trí<sup>40</sup>, trời Vô sở hữu xứ trí<sup>41</sup>, trời

- <sup>30</sup>. Quang âm thiên 光音天, bản Hán, nơi khác, dịch âm: A-ba-hội 阿波會; tầng thứ ba thuộc Sắc giới Nhị thiên thiên. Huyền Tráng: Cực quang thiên 極光天; Chân Đế: Biến quang thiên 遍光天, Skt.: Ābhāsvarā; Pāli: Ābhassara. Theo ngữ nguyên, bản Hán, Ābhā (ánh sáng) + svara (âm thanh); Huyền Tráng: Abhās (ánh sáng) + vara (hạng nhất); Chân Đế có dạng Skt.: gần với Pāli: Ābhās (ánh sáng) + sara (sự đi).
- <sup>31</sup>. Biến tịnh thiên 遍淨天, tầng thứ ba thuộc Saéc giới Tam thiên thiên, Skt.: Śubhākṣṣnā; Pāli: Subhakiṇṇā.
- <sup>32</sup>. Quả thật thiên 果實天. Bản, Huyền Tráng: Quảng quả thiên 廣果天, tầng thứ ba thuộc Sắc giới Tứ thiên thiên, Skt.: Bhhatphalā; Pāli: Vehapphalā devā.
- <sup>33</sup>. Vô tưởng thiên 無想天, hoặc nôi đủ: Vô tưởng hữu tình thiên 無想有情天, một hạng chư Thiên đặc biệt trong Quảng quả thiên, hay được xếp bên trên Quảng quả thiên; Pāli: Asaññā-sattā devā.
- <sup>34</sup>. Vô tạo thiên 無造天, Huyền Tráng: Vô phiền thiên 無煩天; Pāli: Avihā devā; Skt.: Abhha; tầng thứ tư thuộc Saéc giới Tuần thiên; một trong năm Tịnh cư thiên (Skt.: Śuddhāvāsika; Pāli: Suddhāvāsa).
- <sup>35</sup>. Vô nhiệt thiên 無熱天, tầng thứ tư, Sắc giới Tứ thiên, một trong năm Tịnh cư thiên. Skt.; Pāli: Atapā.
- <sup>36</sup>. Thiện hiện thiên 善現天, tầng thứ sáu Sắc giới Tứ thiên, một trong năm Tịnh cư thiên, Skt.: Sudhā; Pāli: Sudassī devā.
- <sup>37</sup>. Đại thiện hiện 大善現, Huyền Tráng: Thiện kiến thiên 善見天, tầng thứ bảy Sắc giới Tứ thiên, một trong năm Tịnh cư, Skt.: Sudarśanā; Pāli: Sudassanā.
- <sup>38</sup>. Sắc cứu cánh 色究竟, hoặc Hữu đỉnh 有頂, thường phiên âm A-ca-nị-trá thiên 阿迦尼吒天, tầng cao nhất của Sắc giới, Skt.: Akaniṭṭhā; Pāli: Akaniṭṭhā.
- <sup>39</sup>. Không xứ trí thiên 空處智天; Huyền Tráng: Hư không vô biên xứ thiên 虛空無邊處天, Skt.: Ākāśanantāyatana; Pāli: Ākāśānañcāyatanūpagā devā.
- <sup>40</sup>. Thức xứ trí thiên 識處智天, Huyền Tráng: Thức vô biên xứ thiên 識無邊處天,

Hữu tướng vô tướng xứ trí<sup>42</sup>, ngang đây gọi là giới hạn của chúng sanh, thế giới chúng sanh, tất cả chúng sanh sanh, lão, bệnh, tử, thọ ấm, thọ hữu ngang đây, không vượt qua.

Phật bảo các Tỳ-kheo: Phía Bắc núi Tu-di có một thiên hạ tên là Uất-đan-viết<sup>43</sup>. Lãnh thổ vuông vức, ngang rộng một vạn do-tuần; mặt người cũng vuông, giống như hình đất.

“Phía Đông núi Tu-di có một thiên hạ tên là Phất-vu-đãi<sup>44</sup>; lãnh thổ tròn trịa, ngang rộng chín ngàn do-tuần. Mặt người cũng tròn, giống như hình đất.

“Phía Tây núi Tu-di có thiên hạ tên là Câu-da-ni<sup>45</sup>, địa hình như nửa mặt trăng, ngang rộng tám ngàn do-tuần; mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Phía Nam núi Tu-di có thiên hạ tên là Diêm-phù-đề<sup>46</sup>, đất đai phía Nam hẹp, phía Bắc rộng, ngang rộng bảy ngàn do-tuần, mặt người cũng vậy, giống như hình đất.

“Mặt Bắc núi Tu-di có ánh sáng được tạo thành do bởi vàng chiếu sáng phương Bắc. Mặt Đông núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi bạc chiếu sáng phương Đông. Mặt Tây núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi thủy tinh chiếu sáng phương Tây. Mặt Nam núi Tu-di có ánh sáng tạo thành bởi lưu ly chiếu sáng phương Nam.

“Ở Uất-đan-viết có một đại thọ chứa tên gọi là Am-bà-la<sup>47</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm

---

Skt.: Vijñānāntāyatana; Pāli: Viññāṇañcāyatanūpagā.

<sup>41</sup>. Vô sở hữu trí thiên, Huyền Tráng: Vô sở hữu xứ thiên 無所有處天, Skt.: Ākiñcanayayātana; Pāli: Ākiñcaññāyatanūpagā.

<sup>42</sup>. Hữu tướng vô tướng xứ trí, Huyền Tráng: Phi tướng phi phi tướng xứ thiên 非想非非想處天; Skt.: Naivasamjñāsamjñāyatana; Pāli: Nevasaññāsaññāyatanūpagā.

<sup>43</sup>. Uất-đan-viết (việt) 鬱單曰(越); Huyền Tráng: Bắc Câu-lô châu 北俱(拘)盧州; Skt., Pāli: Uttara-kuru.

<sup>44</sup>. Phaát-vu-đãi 沸予逮, hoặc Đông-tỳ-đeà-ha 東毗提訶, Huyền Tráng: Đông thaéng thân châu 東勝身州; Skt.: Pūrva-vidēha, Pāli: Pubba-vidēha.

<sup>45</sup>. Câu-da-ni 俱耶尼, hoặc Cù-đa-ni-da 瞿陀尼耶, Huyền Tráng: Tây Ngưu hóa châu 西牛貨州; Skt., Pāli: Godānīya.

<sup>46</sup>. Diêm-phù-đeà 閻浮提升, Huyền Tráng: Nam Thiêm-bộ châu 南瞻部州; Skt.: Jambudvīpa, Pāli: Jambudīpa.

<sup>47</sup>. Am-bà-la 菴婆羅.

mười do-tuần. Cõi Phất-vu-đãi có một đại thọ, tên là Gia-lam-phù<sup>48</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Cõi Câu-da-ni có một đại thọ, tên là Cân-đê<sup>49</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần; dưới cây ấy, có tảng thạch ngư tràng<sup>50</sup>, cao một do-tuần. Cõi Diêm-phù-đề có một đại thọ tên là Diêm-phù<sup>51</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Đế vương cánh vàng và Long vương có cây tên là Câu-lợi-thiểm-bà-la<sup>52</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. A-tu-la vương có cây tên là Thiện-trú<sup>53</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần. Trời Đao-lợi có cây tên là Trú-độ<sup>54</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần.

“Bên núi Tu-di có núi tên là Già-đà-la<sup>55</sup>, cao bốn vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc bốn vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, do bảy báu tạo thành; núi này cách núi Tu-di tám vạn bốn ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly<sup>56</sup>, lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Khư-đà-la<sup>57</sup> không xa, có núi tên là Y-sa-đà-la<sup>58</sup>, cao hai vạn một ngàn do-tuần, ngang dọc hai vạn một ngàn do-tuần, hai bên rất rộng nhiều màu đan xen, bảy báu tạo

<sup>48</sup>. Gia-lam-phù 加藍浮.

<sup>49</sup>. Cân-đê 斤提.

<sup>50</sup>. Thạch ngư tràng 石牛幢.

<sup>51</sup>. Diêm-phù 閻浮.

<sup>52</sup>. Câu-lợi (ly)-thiểm-bà-la 俱利睒婆羅.

<sup>53</sup>. Thiện truù 善書; Pāli: cittapāṇali?

<sup>54</sup>. Trú độ (đạc) 晝度, Huyeàn Traùng: viên sanh thọ 園生樹; Skt.: pārijātaka (hoặc pāriyātra); Pāli: pāricchattaka.

<sup>55</sup>. Già-đà-la 伽陀羅, đoạn dưới nói là Khư-đà-la. Có lẽ nhầm lẫn tự dạng *khư* 佉 với *già* 伽; Huyeàn Tráng: Du-kiện-đạt-la 踰健達羅; Skt., Pāli: Yugandhara.

<sup>56</sup>. Ưu-bát-la 優鉢羅, Skt.: Utpala, Pāli: Uppala. Bát-đầu ma 鉢頭摩, Skt.: Padma, Pāli: Paduma. Câu-vật-đầu 拘物頭, Skt.: Kumuda. Phân-đà-ly 分陀利, Skt., Pāli: Puṇḍarīka.

<sup>57</sup>. Khư-đà-la, ở trên nói là Già-đà-la. Có lẽ do lẫn lộn tự dạng. Xem cht. 55.

<sup>58</sup>. Y-sa-đà-la 伊娑陀羅, Huyeàn Tráng: Y-sa-đà-la 伊沙馱羅; Skt.: Īṣādhara; Pāli: Īsadhara.



thành; cách núi Khư-đà-la bốn vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-ly; lau, tùng, trúc mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Y-sa-đà-la không xa, có núi tên là Thọ-cự-đà-la<sup>59</sup>, cao một vạn hai ngàn do-tuần, ngang dọc một vạn hai ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Y-sa-đà-la hai vạn một ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc thuần bốn loài hoa tạp; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Thọ-cự-đà-la không xa, có núi tên là Thiện kiến<sup>60</sup>, cao sáu ngàn do-tuần, ngang dọc sáu ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành, cách núi Thọ-cự-đà-la một vạn hai ngàn do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi hương xông khắp.

“Cách núi Thiện kiến không xa, có núi tên là Mã thực<sup>61</sup>, cao ba ngàn do-tuần, ngang dọc ba ngàn do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Thiện kiến sáu ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Mã thực không xa, có núi tên là Ni-dân-đà-la<sup>62</sup>, cao một ngàn hai trăm do-tuần, ngang dọc một ngàn hai trăm do-tuần, bảy báu tạo thành; cách núi Mã thực ba ngàn do-tuần, ở khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Ni-dân-đà-la không xa, có núi tên là Điều phục<sup>63</sup>, cao sáu trăm do-tuần, ngang dọc sáu trăm do-tuần, hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Ni-dân-đà-la một ngàn hai trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương, mùi thơm lan khắp. Cách núi Điều phục

<sup>59</sup>. Thọ-cự-đà-la 樹巨陀羅, Huyền Tráng: Kiết-địa-lạc-ca 羯地洛迦, Skt.: Khadiraka, Pāli: Karavīka.

<sup>60</sup>. Thiện kiến 善見, Huyền Tráng: Tô-đạt-lê-xá-na 蘇達梨舍那, Skt.: Sudarśana; Pāli: Sudassana.

<sup>61</sup>. Mã thực 馬食, Huyen Traung: A-tháp-phước-kiết-noa 阿濕縛羯鷲. Skt.: Aśvakarṇa, Assakarṇa.

<sup>62</sup>. Ni-dân-đà-la 尼民陀羅, Huyền Tráng: Ni-dân-đạt-la 尼民達羅, Skt.: Nimindhara; Pāli: Nemindhara.

<sup>63</sup>. Điều phục 調伏, Huyền Tráng: Tỳ-na-đát-ca 毗那怛迦; Skt., Pāli: Vinataka.

không xa, có núi tên là Kim cang vi<sup>64</sup>, cao ba trăm do-tuần, ngang dọc ba trăm do-tuần; hai bên rất rộng, nhiều màu đan xen, bảy báu tạo thành; cách núi Điều phục sáu trăm do-tuần, khoảng giữa mọc toàn bốn loại tạp hoa; lau, tùng, trúc cũng mọc trong đó, tỏa ra các loại hương mùi thơm lan khắp.

“Cách núi Đại kim cang<sup>65</sup> không xa, có biển lớn, bờ phía Bắc của biển lớn có cây đại thọ vương tên là Diêm-phù<sup>66</sup>, vòng thân bảy do-tuần, cao một trăm do-tuần, cành lá tỏa ra bốn phía năm mươi do-tuần, khoảng đất trống hai bên lại có khu rừng tên là Am-bà-la<sup>67</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Diêm-bà<sup>68</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Sa-la<sup>69</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đa-la<sup>70</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Na-đa-la<sup>71</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nam<sup>72</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nữ<sup>73</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tán-na<sup>74</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiên-đàn<sup>75</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Khư-châu-la<sup>76</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ba-nại-bà-la<sup>77</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-la<sup>78</sup>, ngang dọc năm mươi do-

64. Kim cang vi 金剛圍, đoạn dưới ghi là Đại kim cang. Huyền Tráng: Thiết luân vi 鐵輪圍, Skt.: Cakravāḍa, Pāli: Cakkavāḍa.

65. Đoạn trên noui là Kim cang vi. Xem cht. 64.

66. Đại thọ vương Diêm-phù 大樹王閻浮, Huyền Tráng: Thiêm-bộ lâm thọ 瞻部林樹; Skt., Pāli: Jambu.

67. Am-bà-la-lâm 菴婆羅林.

68. Diêm-bà 閻婆.

69. Sa-la 娑羅, các bản khác: Bà-la 婆羅.

70. Đa-la 多羅.

71. Na-đa-la 那多羅.

72. Nam 男.

73. Nữ 女.

74. Tán-na 散那.

75. Chiên-đàn 旃檀.

76. Khư-châu-la 佉洲羅.

77. Ba-nại-bà-la 波奈婆羅.

78. Tỳ-la 毗羅.

tuần; lại có khu rừng tên là Hương nại<sup>79</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Lê<sup>80</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là An-thạch-lưu<sup>81</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam<sup>82</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Ha-lê-lặc<sup>83</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Tỳ-hê-lặc<sup>84</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lặc<sup>85</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là A-ma-lê<sup>86</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Nại<sup>87</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Cam-giá<sup>88</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Vi<sup>89</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Trúc<sup>90</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la<sup>91</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Xá-la-nghiệp<sup>92</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Mộc qua<sup>93</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đại mộc qua<sup>94</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Giải thoát hoa<sup>95</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Chiêm-bà<sup>96</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-la-la<sup>97</sup>, ngang dọc năm

79. Hương nại 香奈.

80. Lê 梨.

81. An-thạch-lưu 安石留.

82. Cam 甘.

83. Ha-lê-lặc 呵梨勒.

84. Tỳ-hê-lặc 毗醯勒.

85. A-ma-lặc 阿摩勒.

86. Am-ma-lê 阿摩梨.

87. Nại 奈.

88. Cam-giá 甘蔗.

89. Vi 葦.

90. Trúc 竹.

91. Xá-la 舍羅.

92. Xá-la-nghiệp 舍羅業.

93. Mộc qua 木瓜.

94. Đại mộc qua 大木瓜.

95. Giải thoát hoa 解脫花.

96. Chiêm-bà 瞻婆.

97. Bà-la-la 婆羅羅.

mười do-tuần; lại có khu rừng tên là Tu-ma-na<sup>98</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bà-sư<sup>99</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Đa-la-lê<sup>100</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Già-da<sup>101</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; lại có khu rừng tên là Bồ-đào<sup>102</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó thì đất trống. Trong khoảng đất trống ấy lại có ao hoa, ngang dọc năm mươi do-tuần. Lại có ao hoa Bát-đầu-ma, ao hoa Câu-vật-đầu, ao hoa Phân-đà-ly; rấn độc đầy trong đó. Mỗi ao ngang dọc năm mươi do-tuần.

“Qua khỏi đó, đất trống. Trong khoảng đất trống ấy có biển lớn tên là Uất-thiên-na<sup>103</sup>. Dưới biển này có con đường của Chuyển luân thánh vương, rộng mười hai do-tuần; sát hai bên đường có bảy lớp tường, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây. Các trang hoàng chung quanh đều do bảy báu tạo thành. Khi Chuyển luân thánh vương ra đời trên cõi Diêm-phù-đề thì nước tự nhiên rút đi, đường ấy hiện ra.

“Cách biển không xa, có núi tên là Kim bích<sup>104</sup>. Trong núi có tám vạn cái hang. Tám vạn tượng vương sống ở trong hang ấy. Thân chúng thuần trắng; đầu có nhiều màu; miệng có sáu ngà, giữa các răng có trám vàng.

“Qua khỏi núi Kim bích rồi, có núi tên là Tuyết sơn<sup>105</sup>, ngang dọc năm trăm do-tuần, sâu năm trăm do-tuần, phía Đông và Tây nhập vào biển. Ở giữa núi Tuyết có núi báu, cao hai mươi do-tuần.

“Doi đất núi Tuyết trôi lên một trăm do-tuần, trên đỉnh núi ấy có ao A-nậu-đạt<sup>106</sup>, ngang dọc năm mươi do-tuần; nước ao trong mát, lóng sạch không cấu bẩn; có bảy bậc bờ thêm, bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng, bảy lớp hàng cây, nhiều loại màu sắc khác lạ, do bảy

<sup>98</sup>. Tu-ma-na 修摩那.

<sup>99</sup>. Bà-sư 婆師.

<sup>100</sup>. Đa-la-lê 多羅梨.

<sup>101</sup>. Già-da 伽耶.

<sup>102</sup>. Bồ-đào 葡萄.

<sup>103</sup>. Uất-thiên-na 鬱禪那.

<sup>104</sup>. Kim bích 金壁.

<sup>105</sup>. Tuyết sơn 雪山; Skt.: Himavat; Pāli: Himavā hay Himavanta, tuộc Himalaya.

<sup>106</sup>. A-nậu-đạt 阿耨達; Hyeàn Traung: Vô nhiệt trì 無熱池, Skt.: Anavatapta; Pāli: Anotatta.

báu tạo thành. Lan can thì trụ vàng, tay nắm bạc; trụ bạc, tay nắm vàng; trụ lưu ly, tay nắm thủy tinh; trụ thủy tinh, tay nắm lưu ly; trụ xích châu, tay nắm mã não; trụ mã não, tay nắm xích châu; trụ xa cừ, tay nắm bằng các báu. Lưỡi vàng, linh bạc; lưỡi bạc, linh vàng; lưỡi lưu ly, linh thủy tinh; lưỡi thủy tinh, linh lưu ly; lưỡi xa cừ, linh bằng bảy báu. Cây Đa-la<sup>107</sup> vàng, gốc vàng, nhánh vàng, lá bạc, quả bạc; cây Đa-la bạc, gốc bạc, nhánh bạc, lá vàng, quả vàng; cây thủy tinh, gốc, nhánh thủy tinh, hoa, quả lưu ly; cây xích châu, gốc, nhánh xích châu, lá mã não, hoa, quả mã não; cây xa cừ, gốc, nhánh xa cừ, hoa, quả bằng các báu. Bên cạnh ao A-nậu-đạt có vườn cảnh, ao tắm, các hoa tích tụ, các loại cây lá hoa quả đều tốt tươi; các loại hương thơm, lan tỏa bốn phương, các loài chim lạ cùng cất tiếng hót họa nhau buồn bã. Dưới đáy ao A-nậu-đạt cát vàng đầy ắp, bốn phía ao đều có thêm bạc; bạc vàng, thêm bạc, bạc bạc, thêm vàng; bạc lưu ly, thêm thủy tinh, bạc thủy tinh, thêm lưu ly; bạc xích châu, thêm mã não, bạc mã não, thêm xích châu; bạc xa cừ, thêm bằng các báu, bao bọc chung quanh đều có lan can, có bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rễ như ổ trục xe; rễ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Phía Đông ao A-nậu-đạt có sông Hằng-già<sup>108</sup>, từ miệng trâu chảy ra, dẫn theo năm trăm con sông, chảy vào biển Đông. Phía Nam ao A-nậu-đạt, có sông Tân-đầu<sup>109</sup>, từ miệng sư tử chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Nam. Phía Tây ao A-nậu-đạt có sông Bà-xoa<sup>110</sup>, từ miệng ngựa chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông nhập vào biển Tây. Phía Bắc ao A-nậu-đạt có sông Tư-đà<sup>111</sup>, từ miệng voi chảy ra, dẫn theo năm trăm dòng sông chảy vào biển Bắc. Trong cung A-nậu-đạt có nhà năm cột, Long vương A-nậu-đạt<sup>112</sup> thường ở trong đó.”

Phật nói:

“Vì sao gọi là A-nậu-đạt? A-nậu-đạt nghĩa là gì? Các Long vương ở Diêm-phù-đề này có đủ ba hoạn nạn, chỉ có A-nậu-đạt không

<sup>107</sup> Đa-la thọ 多羅樹.

<sup>108</sup> Hằng-già 恆伽; Huyền Tráng: Căng-già 殃伽, Skt.: Gaṅgā.

<sup>109</sup> Tân-đầu 新頭; Huyền Tráng: Tín-độ 信度, Skt.: Sindhu.

<sup>110</sup> Bà-xoa 婆叉; Huyền Tráng: Phục-sô 縛芻, Skt.: Vakṣu.

<sup>111</sup> Tư-đà 斯陀; Huyền Tráng: Tí-đa 徙多; Sītā.

<sup>112</sup> A-nậu-đạt Long vương 阿耨達龍王.

có ba hoạn nạn. Những gì là ba? Một là, toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề đều bị gió nóng, cát nóng chạm vào thân, thiêu đốt da thịt và thiêu đốt xương tủy làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn nạn này. Hai là, toàn thể long cung ở Diêm-phù-đề bị gió dữ thổi mạnh, thổi vào trong cung, làm mất y báu phục sức, thân rồng lộ ra, làm cho khổ não; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không có hoạn nạn như thế. Ba là toàn thể Long vương ở Diêm-phù-đề, khi ở trong cung vui chơi đều bị chim lớn cánh vàng bay vào cung dất đi, hoặc mới nghĩ cách muốn bắt rồng để ăn thịt; các rồng sợ hãi, thường ôm lòng lo sâu; chỉ có Long vương A-nậu-đạt không bị hoạn nạn này; nếu chim cánh vàng khởi niệm muốn ở thì liền mạng chung, cho nên gọi là A-nậu-đạt.”

**Phật bảo Tỳ-kheo:**

“Bên phải núi Tuyết có thành tên là Tỳ-xá-ly<sup>113</sup>, phía Bắc của thành ấy có bảy núi đen<sup>114</sup>. Phía Bắc của bảy núi đen có núi Hương<sup>115</sup>, núi ấy thường có tiếng âm nhạc, ca xướng, kỹ nhạc. Núi có hai hang<sup>116</sup>, một hang tên là Trú<sup>117</sup>, hang thứ hai tên là Thiện trụ<sup>118</sup>, do bảy báu trời tạo thành, mềm mại thơm sạch, giống như áo trời. Diệu âm Càn-thát-bà<sup>119</sup> vương cùng năm trăm Càn-thát-bà ở trong hang Trú đó. Phía Bắc hang Thiện trú có cây đại thọ vương Ta-la, tên là Thiện trụ<sup>120</sup>, có bốn ngàn thọ vương vây quanh bốn phía. Dưới Thiện trụ thọ vương có tượng vương, cũng tên là Thiện trụ<sup>121</sup>, ở dưới cây này, thân thể toàn trắng, bảy chỗ đầy đặn<sup>122</sup>, có thể bay đi; đầu nó màu đỏ, lông có nhiều màu; sáu ngà đều thon, giữa được trám vàng, có tám ngàn voi vây quanh tùy

<sup>113</sup> Tỳ-xá-ly 毗舍離; Skt.: Vaiśālī; Pāli: Vesālī.

<sup>114</sup> Hắc sơn 黑山, Skt.: Kṛtādri, núi con kiến; Chân Đế: Nghị sơn 蟻山.

<sup>115</sup> Hương sơn; Huyền Tráng: Hương túy sơn 香醉山, Skt.: Gandhamādana.

<sup>116</sup> Truyền thuyết Pāli, trong núi Gandhamādana có ba hang: Suvatta-gūha (hang vàng), Maṭi-gūha (hang ngọc), Rajata-gūha (hang bạc).

<sup>117</sup> Trú 晝 (hang Ban ngày).

<sup>118</sup> Thiện trú 善晝.

<sup>119</sup> Diệu âm Càn-thát-bà vương 妙音乾闥婆王, thủ lãnh thần âm nhạc.

<sup>120</sup> Thiện trụ Ta-la thọ vương 善住娑羅樹王.

<sup>121</sup> Thiện trụ tượng vương 善住象王.

<sup>122</sup> Thất xứ bình trụ 七處平住. Bảy chỗ: lòng hai bàn chân, hai bàn tay, hai vai và chòm đầu.

tùng. Dưới tám ngàn thọ vương ấy, có tám ngàn voi, cũng lại như thế.

“Phía Bắc thọ vương Thiện trụ có ao tắm lớn, tên là Ma-đà-diên<sup>123</sup>; ngang dọc năm mươi do-tuần; có tám ngàn ao tắm bao bọc chung quanh, nước ao trong mát, không có cáu bẩn, được bao quanh các bờ lũy đắp bằng bảy báu. Ao có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới, bảy lớp hàng cây đều do bảy báu tạo thành: tay nắm vàng thì trụ bạc, tay nắm bạc thì trụ vàng; tay nắm thủy tinh thì trụ lưu ly, tay nắm lưu ly thì trụ thủy tinh; tay nắm xích châu thì trụ mã não, tay nắm mã não thì trụ xích châu; tay nắm xa cừ thì trụ bằng các báu; dưới lưới vàng treo linh bạc, dưới lưới bạc treo linh vàng; lưới thủy tinh treo linh lưu ly, lưới lưu ly treo linh thủy tinh; lưới xích châu treo linh mã não, lưới mã não treo linh xích châu; lưới xa cừ treo linh các báu. Cây vàng thì rễ vàng, nhánh vàng, lá hoa quả bạc; cây bạc thì rễ bạc, nhánh bạc, lá hoa quả vàng; cây thủy tinh thì rễ, nhánh thủy tinh, hoa quả lưu ly; cây lưu ly thì rễ, nhánh lưu ly, hoa quả thủy tinh; cây xích châu thì rễ, nhánh xích châu, hoa quả mã não; cây mã não thì rễ, nhánh mã não, hoa quả xích châu; cây xa cừ thì rễ nhánh xa cừ, hoa, quả các báu.

“Lại nữa, dưới đáy ao ấy, cát vàng rải khắp, bọc chung quanh ao có đường thêm cấp bằng bảy báu; thêm vàng cấp bạc, thêm bạc cấp vàng; thêm thủy tinh cấp lưu ly, thêm lưu ly cấp thủy tinh; thêm xích châu, cấp mã não, thêm mã não, cấp xích châu; thêm xa cừ, cấp các báu. Sát hai bên thêm có lan can báu. Lại trong ao ấy, sanh bốn loài hoa: xanh, vàng, đỏ, trắng nhiều màu đan xen; hoa như bánh xe, rễ như ổ trục xe. Rễ hoa ra nhựa màu trắng như sữa, vị ngọt như mật. Vòng quanh bốn phía ao có vườn cảnh, rừng, ao tắm, mọc đủ các loại hoa; cây cối xanh tươi, hoa quả dồi dào, vô số các loài chim cùng nhau ca hát, cũng giống như trước. Tượng vương Thiện trụ khi nghĩ muốn dạo chơi vào ao tắm thì liền nghĩ đến tám ngàn voi khác. Khi ấy tám ngàn voi lại tự nghĩ: “Tượng vương Thiện trụ đang nghĩ đến chúng ta, chúng ta nên đến chỗ tượng vương”. Bảy voi liền đi đến đứng trước tượng vương.

“Bấy giờ, tám ngàn voi theo tượng vương Thiện trụ đến ao Ma-đà-diên. Trong bảy voi ấy, có con cầm lọng che tượng vương, có con cầm quạt báu quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc đi trước mở đường. Tượng vương Thiện trụ vào ao tắm rửa, tấu xướng kỹ

<sup>123</sup> Ma-đà-diên 摩陀延.

nhạc, cùng nhau vui chơi; có con rửa vòi cho tượng vương, có con rửa miệng, gội đầu; rửa ngà, rửa tai, rửa bụng, kỳ lưng, rửa đuôi, rửa chân; trong đó có con nhỏ gốc hoa rửa sạch dăng voi ăn, có con lấy bốn loại hoa rải trên voi.

“Tượng vương Thiện trụ tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi xong, liền lên bờ, đi đến đứng ở cây Thiện trụ. Tám ngàn con voi, sau đó, mới vào ao tắm rửa, ăn uống, cùng nhau vui chơi, xong rồi trở ra, đến chỗ tượng vương.

“Khi ấy, tượng vương cùng tám ngàn voi tùy tùng sau trước, đến chỗ thọ vương Thiện trụ; trong đó có con cầm lọng che tượng vương; có con cầm quạt quạt tượng vương; trong đó có con tấu xướng kỹ nhạc đi trước mở đường. Khi tượng vương Thiện trụ đến chỗ thọ vương rồi, ngồi nằm đi đứng tùy ý, tám ngàn voi khác ở dưới các cây, tự do ngồi nằm đi đứng tùy ý. Trong rừng cây ấy, có cây chu vi tám tầm, có cây chu vi chín tầm, cho đến mười tầm, mười lăm tầm, chỉ có thọ vương Ta-la của voi chúa Thiện trụ chu vi mười sáu tầm. Khi cành lá của tám ngàn cây Ta-la rơi rụng thì có luồng gió mát thổi bay xa ra ngoài khu rừng. Lại khi tám ngàn voi đại tiểu tiện thì các quỷ Dạ-xoa hốt bỏ ngoài rừng.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Tượng vương Thiện trụ có đại thần lực, công đức như thế; tuy là loài súc sanh mà hưởng phước như vậy.”

